

Số: **7212**/BCT-DKT

Hà Nội, ngày **14** tháng 11 năm 2022

V/v đăng tải lên Cổng thông tin điện tử Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Kính gửi: Cổng thông tin điện tử Chính phủ

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Công Thương đã dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí (Dự thảo Nghị định), bao gồm Dự thảo Nghị định và Dự thảo Tờ trình Chính phủ.

Bộ Công Thương trân trọng đề nghị Cổng thông tin điện tử Chính phủ đăng tải Dự thảo Nghị định và Dự thảo Tờ trình Chính phủ để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Đặng Hoàng An (để b/c);
- Vụ PC;
- VP Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, DKT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ DẦU KHÍ VÀ THAN



Nguyễn Việt Sơn

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2023

DỰ THẢO

(Phiên bản 05/11/2022)

NGHỊ ĐỊNH**Quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

- Nghị định này quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.
- Đầu tư dự án dầu khí ra nước ngoài theo hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty điều hành là pháp nhân do nhà đầu tư thành lập theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan để chuẩn bị đầu tư, thực hiện hoạt động hình thành dự án dầu khí hoặc điều hành, triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi chung là nước tiếp nhận đầu tư) hoặc thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

2. Hoạt động dầu khí tại nước ngoài (sau đây gọi tắt là hoạt động dầu khí) gồm hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ dầu khí, khai thác dầu khí, thu dọn công trình dầu khí được quy định trong các văn bản pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư, trong hợp đồng dầu khí hoặc trong các giấy phép do nước tiếp nhận đầu tư cấp.



3. *Dự án dầu khí* là dự án đầu tư được hình thành từ một hoặc nhiều hợp đồng dầu khí hoặc giấy phép để thực hiện hoạt động dầu khí.

4. *Hợp đồng dầu khí* là sự thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa đại diện chủ sở hữu tài nguyên dầu khí với nhà đầu tư theo quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư.

5. *Giấy phép* là văn bản cấp cho nhà đầu tư hoặc pháp nhân do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện dự án dầu khí.

6. *Lợi nhuận của nhà đầu tư* là phần nhận được của nhà đầu tư sau khi khấu trừ toàn bộ các khoản chi phí, phí và thuế lũy kế do nhà đầu tư, người điều hành xác định và kê khai theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

7. *Người điều hành* là tổ chức đại diện cho các nhà đầu tư điều hành hoạt động dầu khí ở nước ngoài trong phạm vi được ủy quyền theo thỏa thuận giữa các nhà đầu tư và quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Phương án 1

1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án dầu khí ở nước ngoài được giữ lại để thực hiện đầu tư ở nước ngoài.

2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;

b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam;

c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;

d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, thương hiệu, quyền đối với tài sản;

đ) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này;

e) Lợi nhuận thu được từ dự án dầu khí ở nước ngoài được giữ lại để tái đầu tư; chi phí thu hồi, lợi nhuận trả cho đối tác gánh vốn theo phương án đầu tư;

g) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư. Các

khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi (bao gồm các khoản thu hồi nợ gốc của hợp đồng nhận nợ) và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài.

4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài. Trong trường hợp này, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước, sau đó nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Phương án 2

1. Vốn đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).

Điều 5. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Phương án 1

Đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài phải là vốn chủ sở hữu, trong đó không bao gồm vốn góp để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trường hợp sử dụng vốn góp tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này trước, sau đó thực hiện thủ tục tăng vốn và góp đủ vốn điều lệ tại Việt Nam trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Phương án 2

Đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 6. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước

Phương án 1

1. Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư, chấm dứt đầu tư đối với dự án đầu tư ở nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, chủ trương chấm dứt đầu tư ra nước ngoài theo quy trình, quy chế nội bộ phù hợp với thẩm quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

a) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài;

c) Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

d) Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phương án 2

Đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 7. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài

Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài là một trong các loại giấy tờ sau, trong đó có nội dung xác định địa điểm:

1. Hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thỏa thuận đầu tư với đối tác nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận về việc nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia hoặc nhận chuyển nhượng một phần hay toàn bộ vốn góp của tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động dầu khí ở nước ngoài.

2. Giấy phép hoặc văn bản có giá trị tương đương của nước tiếp nhận đầu tư.

3. Hợp đồng giao đất, cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại nước tiếp nhận đầu tư.

4. Thông báo trúng thầu tham gia dự án dầu khí.

Điều 8. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thỏa thuận đầu tư với đối tác nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thỏa thuận đầu tư với đối tác nước ngoài kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của đối tác nước ngoài.

2. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác định

việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế ở nước ngoài mà nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

3. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp tài liệu xác định hình thức đầu tư đó theo quy định của pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 9. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu khí

1. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 10. Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu khí

1. Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu khí của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này;

c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Nhà đầu tư có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn ghi tại văn bản thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;

d) Khi yêu cầu nhà đầu tư giải trình nội dung trong hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường

hợp nhà đầu tư không giải trình theo yêu cầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc dừng giải quyết hồ sơ;

đ) Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của nhà đầu tư về nội dung có liên quan trong hồ sơ theo quy định tại các điểm c và d khoản này và thời gian xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư (nếu có) không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

e) Trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản hành chính khác về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

2. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước khác không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Xử lý hồ sơ giả mạo

1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về hành vi vi phạm;

b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã

được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo;

c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

Chương II

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Phương án 1

1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư.

2. Đối với tài liệu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư.

3. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 Luật Đầu tư.

4. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu khí ở nước ngoài theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

5. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 8 Nghị định này.

6. Báo cáo về việc cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay gồm các nội dung: tên bên đi vay; tổng số tiền cho vay; mục đích, điều kiện cho vay; kế hoạch giải ngân; kế hoạch thu hồi nợ; biện pháp bảo đảm tài sản và phương thức xử lý tài sản bảo đảm (nếu có); phương án cân đối nguồn ngoại tệ để thực hiện cho vay; đánh giá khả năng tài chính của bên đi vay; mức độ rủi ro và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay trong trường hợp dự án đầu khí ở nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án.

7. Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu khí ở nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án.

8. Các tài liệu khác có liên quan.

Phương án 2

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 13. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Phương án 1

1. Trình tự, thủ tục đối với dự án đầu khí thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Trình tự, thủ tục đối với dự án đầu khí thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài;

đ) Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án đầu khí không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 Luật Đầu tư;

g) Đối với dự án đầu khí ở nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính

phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quyết định đầu tư ra nước ngoài;

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm e khoản này và quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, trong đó ghi nhận mã số dự án đầu tư được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

i) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Phương án 2

Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Phương án 1

1. Hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:

- a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Đầu tư;
- b) Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư và các khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 12 Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh;
- c) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh tương ứng với quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài;

đ) Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án dầu khí không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 Luật Đầu tư;

g) Đối với dự án dầu khí ở nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ

trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm e khoản này và quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

i) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc không chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Phương án 2

Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Phương án 1

1. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Đầu tư;

b) Đối với tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 61 Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư;

c) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 Luật Đầu tư;

d) Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

đ) Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác;

d) Trường hợp dự án đầu tư ở nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện hoạt động đầu tư thì sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư phải thực hiện các thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối;

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trong đó ghi nhận mã số dự án đầu tư được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

e) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Phương án 2

Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 78 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 16. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Phương án 1

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Đầu tư;

b) Tài liệu quy định tại các điểm d và đ khoản 2 Điều 61 Luật Đầu tư và các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 15 Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh;

c) Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ở nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác;

d) Trường hợp dự án đầu tư ở nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài hoặc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh theo quy định của pháp luật về ngoại hối;

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

e) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.



3. Trình tự, thủ tục cập nhật thông tin dự án dầu khí ở nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư:

a) Trong vòng 01 tháng kể từ thời điểm dự án dầu khí ở nước ngoài có nội dung thay đổi mà không thuộc diện phải điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện truy cập vào tài khoản đã được cấp của dự án dầu khí ở nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và cập nhật các nội dung thay đổi đó;

b) Đối với các nội dung ghi trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được nhà đầu tư cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ghi nhận các nội dung đó vào giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh khi nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Phương án 2

Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Chương III

TRIỂN KHAI DỰ ÁN DẦU KHÍ

Điều 17. Thành lập công ty điều hành

1. Để chuẩn bị đầu tư hoặc thực hiện hoạt động hình thành dự án dầu khí ở nước ngoài hoặc triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài, nhà đầu tư được phép thành lập hoặc tham gia thành lập công ty điều hành tại Việt Nam, tại nước tiếp nhận đầu tư hoặc tại nước thứ ba theo quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng dầu khí và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

2. Nhà đầu tư có thể sử dụng một công ty điều hành để quản lý, điều hành một hoặc nhiều dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp với quy định của nước tiếp nhận đầu tư. Chi phí quản lý, điều hành đối với từng dự án dầu khí phải được phân bổ, hạch toán độc lập.

3. Trường hợp nhà đầu tư quyết định thành lập công ty điều hành nhằm mục đích thay mặt nhà đầu tư tham gia hoặc triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài, công ty điều hành và nhà đầu tư sẽ cùng được ghi tên trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Công ty điều hành được sử dụng giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để phục vụ các hoạt động liên quan đến triển khai dự án dầu khí.

Điều 18. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài trong hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 66 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư được chuyên ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài, bao gồm:

- a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;
- b) Khảo sát thực địa;
- c) Nghiên cứu tài liệu;
- d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án;
- đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án;
- e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;
- g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án;
- h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án;
- i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;
- k) Đàm phán hợp đồng;
- l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án.

3. Việc chuyên ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.

4. Hạn mức chuyên ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 500.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác.

5. Việc chuyên vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc chuyên máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.

6. Nhà đầu tư được thực hiện các giao dịch trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để tham gia đấu thầu quốc tế hoặc các hình thức bảo đảm khác trước khi tiến hành đàm phán chính thức với đối tác như: đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác theo yêu cầu của bên mời thầu, nước tiếp nhận đầu tư, với giá trị giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 02 triệu Đô la Mỹ. Trường hợp nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước thì người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp đó về việc chuyên ngoại tệ ra nước ngoài đúng



mục đích quy định tại khoản này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

7. Nhà đầu tư thực hiện các giao dịch quy định tại khoản 6 Điều này với giá trị lớn hơn 02 triệu Đô la Mỹ phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận nhưng không vượt quá 05 triệu USD. Trường hợp nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước phải có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp đó trước khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận

8. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ đối với nước tiếp nhận đầu tư hoặc đối tác khác theo quy định của hợp đồng dầu khí hoặc giấy phép nhằm hoàn thiện thủ tục kết thúc dự án dầu khí ở nước ngoài sau khi thực hiện việc điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.

Điều 19. Góp vốn thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư thực hiện góp vốn đầu tư, thực hiện nghĩa vụ tài chính theo hình thức sau:

- a) Góp vốn theo hình thức gọi vốn của người điều hành;
- b) Góp vốn vào công ty điều hành;
- c) Mua cổ phần của công ty sở hữu một phần hoặc toàn bộ dự án dầu khí ở nước ngoài;
- d) Góp vốn theo hình thức cho công ty điều hành vay vốn;
- đ) Hình thức đối tác nước ngoài gánh vốn cho doanh nghiệp Việt Nam;
- e) Các hình thức khác theo quy định của hợp đồng dầu khí, giấy phép, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư góp vốn thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài trong hạn mức vốn đầu tư ra nước ngoài ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Nhà đầu tư phải thực hiện các thủ tục kê khai và nộp thuế thu nhập (nếu có) đối với các khoản thu nhập này theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 20. Chuyển nhượng dự án dầu khí ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp quy định của hợp đồng dầu khí, thỏa thuận, giấy phép liên quan, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư và các quốc gia có liên quan, Nghị định này và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. Cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng dự án dầu khí ở nước ngoài là cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án.

2. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án dầu khí ở nước ngoài, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt và thanh lý dự án theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Trường hợp việc chuyển nhượng dự án dầu khí ở nước ngoài phát sinh lợi nhuận, nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Huy động vốn cho dự án dầu khí ở nước ngoài và bảo lãnh vay vốn thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư Việt Nam được ủy quyền cho công ty điều hành huy động vốn từ các tổ chức tài chính, tín dụng (nước ngoài hoặc trong nước) để thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài tương ứng với tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư trong dự án.

2. Đối với các dự án dầu khí ở nước ngoài có thành lập công ty điều hành và trường hợp các tổ chức tài chính, tín dụng có yêu cầu về cầm cố, thế chấp tài sản dự án cho khoản vay, nhà đầu tư được thực hiện các thủ tục pháp lý để công ty điều hành thực hiện các khoản vay này.

3. Trường hợp các tổ chức tài chính, tín dụng có yêu cầu bảo lãnh của các nhà đầu tư, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện việc bảo lãnh tương ứng với tỷ lệ tham gia đầu tư của nhà đầu tư trong dự án.

Điều 22. Chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) và lợi nhuận từ dự án dầu khí ở nước ngoài về Việt Nam

1. Việc chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) từ dự án dầu khí ở nước ngoài về Việt Nam

a) Khi chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) về Việt Nam, nhà đầu tư được phép trừ vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài khi xác định vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài tại mỗi thời điểm sau khi có báo cáo bằng văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Trường hợp tổng vốn đầu tư ra nước ngoài chưa đạt so với vốn đăng ký, nhà đầu tư được giữ lại các khoản thu hồi vốn (chi phí) của dự án dầu khí ở nước ngoài và phần còn lại của khoản thu hồi vốn sau khi nộp thuế (theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư) để đầu tư cho dự án dầu khí đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc đầu tư cho các dự án dầu khí khác ở cùng nước tiếp nhận đầu tư của nhà đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Việc chuyển lợi nhuận về Việt Nam

a) Đối với dự án dầu khí ở nước ngoài có nhiều đối tác tham gia, nhà đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận rõ cơ chế chia lợi nhuận như: thời điểm chia, tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc cố tức phát sinh hằng năm;

b) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhà đầu tư nhận được lợi nhuận, nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu

tư dự án dầu khí ở nước ngoài về Việt Nam. Trong thời hạn này mà chưa chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về Việt Nam, nhà đầu tư phải có văn bản báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn chuyển lợi nhuận về nước được gia hạn không quá hai lần, mỗi lần không quá 06 tháng và phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận bằng văn bản;

c) Nhà đầu tư được để lại lợi nhuận sau thuế của dự án dầu khí ở nước ngoài (sau khi đã cân trừ nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật Việt Nam, nếu có) nhằm mục đích đầu tư (góp vốn trực tiếp hoặc cho dự án dầu khí ở nước ngoài vay lại khi dự án chưa đạt vốn đầu tư ra nước ngoài đã đăng ký) hoặc sử dụng để đầu tư cho những dự án dầu khí khác tại cùng nước tiếp nhận đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận. Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, nhà đầu tư chưa phải thực hiện điều tiết lợi nhuận trong thời gian chưa chuyển lợi nhuận về Việt Nam theo quy định của pháp luật nhưng nhà đầu tư phải bổ sung, thuyết minh tại báo cáo tài chính, phục vụ giám sát, theo dõi của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan có liên quan;

d) Trong trường hợp lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế của nhà đầu tư để lại cho dự án dầu khí ở nước ngoài dưới dạng hợp đồng nhận nợ và khi thu hồi nợ gốc của hợp đồng nhận nợ đã chuyển về Việt Nam, nhà đầu tư được phép trừ vào tổng vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài khi xác định vốn đầu tư ra nước ngoài tại mỗi thời điểm sau khi có báo cáo bằng văn bản đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Trong trường hợp lợi nhuận thu được từ dự án dầu khí ở nước ngoài (lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế) được giữ lại để tái đầu tư cho dự án dầu khí mới khác thì nhà đầu tư chỉ cần thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho dự án dầu khí đầu tư mới (giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài của dự án dầu khí đầu tư mới tách biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài của dự án hiện hữu đang triển khai).

3. Trường hợp chưa chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí), phần còn lại sau khi nộp thuế và lợi nhuận về Việt Nam quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan đại diện chủ sở hữu trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

Điều 23. Xử lý chi phí không có khả năng thu hồi từ dự án dầu khí ở nước ngoài

Nhà đầu tư được phân bổ các chi phí phát sinh; có hồ sơ, chứng từ hợp lý, hợp lệ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

1. Đối với chi phí phát sinh riêng của nhà đầu tư

a) Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí ở nước ngoài (hoa hồng chữ ký, hoa hồng trữ lượng hoặc chi phí tương tự khác) mà không được ghi nhận vào chi phí dự án dầu khí ở nước ngoài hoặc không được thu hồi toàn bộ sẽ được phân bổ theo một trong các hình thức sau:

Nhà đầu tư được phép phân bổ dần chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí ở nước ngoài trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày thực hiện chi trả các chi phí này.

Nhà đầu tư phân bổ dần theo kết quả đánh giá suy giảm giá trị mỏ dầu khí (trữ lượng dầu khí có thể thu hồi và giá dầu) tại thời điểm cuối mỗi năm; phần chi phí được phép phân bổ nêu trên được hạch toán vào chi phí của nhà đầu tư và được hoàn lại chi phí trong trường hợp giá trị trữ lượng mỏ dầu khí tăng nhưng không vượt quá chi phí quyền tham gia dự án dầu khí ở nước ngoài ban đầu.

b) Chi phí quản lý, hành chính được phân bổ như sau: Nhà đầu tư được kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý, hành chính do nhà đầu tư trực tiếp chi trả nhưng không được ghi nhận vào chi phí của dự án dầu khí ở nước ngoài, trừ các chi phí quản lý, hành chính trực tiếp đến dự án do người điều hành gọi vốn định kỳ hoặc hàng năm.

Các chi phí được kết chuyển gồm: chi phí chuẩn bị đầu tư hoặc thực hiện hoạt động hình thành dự án dầu khí ở nước ngoài (phí đọc tài liệu; chi phí đi lại; hội họp, đàm phán, phí thành lập pháp nhân tham gia dự án theo yêu cầu của nước tiếp nhận đầu tư,...); chi phí văn phòng quản lý, hỗ trợ dự án; chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 05 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

2. Đối với các dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí

a) Khi kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí mà không có phát hiện thương mại trong diện tích hợp đồng và không có quyết định gia hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí thì toàn bộ chi phí đã phát sinh trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí được cấp quyết định đầu tư dự án phê duyệt sẽ được kết chuyển và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư trong thời gian không quá 05 năm kể từ ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí theo hợp đồng dầu khí hoặc kể từ ngày cấp quyết định đầu tư cho phép kết thúc dự án dầu khí ở nước ngoài;

b) Đối với dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí có phát hiện thương mại nhưng chỉ có hiệu quả kinh tế tính từ giai đoạn đầu tư phát triển (Look Forward) và nhà đầu tư lựa chọn tiếp tục đầu tư phát triển thì toàn bộ hoặc phần chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí đã phát sinh được cấp quyết định đầu tư dự án phê duyệt mà không có khả năng thu hồi, sẽ được kết chuyển và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư trong thời gian không quá 05 năm kể từ ngày dự án dầu khí ở nước ngoài bước vào giai đoạn phát triển.

Trường hợp giá trị mỏ tăng và dự án dầu khí ở nước ngoài đạt hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc sau đó nhà đầu tư được nước tiếp nhận đầu tư cho phép thu hồi toàn bộ hoặc một phần chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí đã phát sinh trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí thì nhà đầu tư phải hoàn lại chi phí đã phân bổ tương ứng với phần hiệu quả kinh tế tăng thêm so với giá trị xác định tại thời điểm bắt đầu phân bổ hoặc chi phí được nước tiếp nhận đầu tư cho phép thu hồi nhưng không vượt quá giá trị đã phân bổ từ dự án trước đây.



c) Các chi phí được phép kết chuyển, phân bổ quy định tại điểm a, b khoản này bao gồm: các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí của dự án dầu khí ở nước ngoài; các khoản đóng góp theo quy định của hợp đồng dầu khí nhưng không được tính là chi phí thu hồi.

3. Đối với các dự án phát triển mỏ, khai thác dầu khí

a) Căn cứ vào kết quả khai thác sớm, báo cáo cập nhật sản lượng, chi phí và hiệu quả đầu tư dự án dầu khí ở nước ngoài, nếu kết quả cập nhật cho thấy dự án không đảm bảo hậu quả kinh tế so với phương án phát triển đã được phê duyệt (Full Cycle) thì phần chi phí tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí của dự án chưa được thu hồi sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư trong thời gian không quá 05 năm kể từ năm kế tiếp năm có báo cáo cập nhật sản lượng nhưng không vượt quá giá trị suy giảm của mỏ dầu khí. Trường hợp giá trị mỏ tăng, phần chi phí đã được phân bổ được hoàn nhập lại chi phí nhưng không vượt quá giá trị đã được phân bổ kể từ ngày có quyết định của cấp quyết định đầu tư dự án về phương án phân bổ chi phí;

b) Các chi phí được phép phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này bao gồm: các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của dự án dầu khí ở nước ngoài; các khoản đóng góp theo quy định của hợp đồng dầu khí nhưng không được tính là chi phí thu hồi.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 24. Kế toán

1. Nhà đầu tư được áp dụng hệ thống kế toán cho dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp với các quy định của hợp đồng dầu khí, thỏa thuận với người điều hành và quy định của nước tiếp nhận đầu tư.

2. Việc hạch toán theo dõi chi phí đầu tư của nhà đầu tư trong sổ sách kế toán của nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về kế toán.

Điều 25. Nghĩa vụ tài chính

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án dầu khí ở nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án dầu khí ở nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thành lập hoặc tham gia đầu tư vào tổ chức ở nước ngoài để hoạt động dầu khí ở một quốc gia khác mà tổ chức đã chịu thuế thu nhập hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập (kể cả thuế đối với cổ tức được chia, thuế đối với tiền lãi cổ phần), khi xác định nghĩa vụ thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam được trừ số thuế đã nộp hoặc tổ chức, đối tác khác trả, trả thay tại nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo mức thuế suất theo quy định của

pháp luật Việt Nam về thuế tại thời điểm phát sinh thuế. Số thuế thu nhập đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án dầu khí ở nước ngoài theo pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam.

4. Các khoản thu hồi vốn, thu nhập của nhà đầu tư trong kỳ theo hợp đồng dầu khí, dự án dầu khí ở nước ngoài là cơ sở để nhà đầu tư kê khai và thực hiện các nghĩa vụ tại Việt Nam (nếu có).

5. Đối với những hợp đồng dầu khí, dự án dầu khí ở nước ngoài trong đó phần thu (được chia) của nhà đầu tư không phân định thành các phần thu hồi vốn và các khoản thu nhập của nhà đầu tư, nhà đầu tư đăng ký bổ sung với Bộ Tài chính về cơ chế xác định các khoản thu của nhà đầu tư cho mục đích quản lý Nhà nước và hoàn thành các nghĩa vụ tại Việt Nam (nếu có).

6. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án dầu khí ở nước ngoài và ổn định chính sách đối với người lao động tham gia thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư chỉ được đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động của Việt Nam và của nước tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án dầu khí ở nước ngoài; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và quy định khác có liên quan.

3. Trường hợp người lao động được nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản giữa nhà đầu tư với các đối tác mà tiền lương, tiền thưởng và các chế độ phụ cấp, bảo hiểm được tính vào chi phí tính thuế của dự án dầu khí ở nước ngoài trước khi chuyển cho nhà đầu tư để chi trả cho người lao động thì người lao động được đảm bảo chế độ tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp theo quy định của hợp đồng lao động và các thỏa thuận với nhà đầu tư (người sử dụng lao động). Nhà đầu tư được sử dụng bảng lương ngoại tệ áp dụng đối với người lao động và làm cơ sở để thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Đối với trường hợp người lao động được nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài mà các chế độ phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc phải đóng theo quy định của pháp luật Việt Nam mà không

được tính vào chi phí tính thuế của dự án dầu khí ở nước ngoài, nhà đầu tư được trích nộp từ chi phí sản xuất kinh doanh của mình và người lao động đóng góp từ thu nhập cá nhân để thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác cho người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mức nộp và quyền lợi bảo hiểm của người lao động tương đương với mức lương của người lao động được hưởng trước khi được cử làm việc tại nước ngoài hoặc mức lương tối thiểu vùng tại Việt Nam trong trường hợp người lao động chưa từng được xếp lương để thực hiện các nghĩa vụ đóng góp xã hội trước đó. Khuyến khích nhà đầu tư thỏa thuận với đối tác để đối tác trả thay người lao động các khoản nghĩa vụ đóng góp xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư hoặc chuyển lại cho nhà đầu tư các khoản nghĩa vụ này để thực hiện tại Việt Nam.

5. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với người lao động do nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài được thực hiện như với chức danh tương tự ở Việt Nam.

Điều 27. Kết thúc đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

1. Ngay sau khi kết thúc đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí, nhà đầu tư phải thanh lý dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư liên quan đến việc hoàn tất thanh lý dự án dầu khí ở nước ngoài, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án.

3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất 15 ngày trước ngày hết hạn, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án dầu khí ở nước ngoài.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án dầu khí ở nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án (nếu có), nhà đầu tư làm thủ tục chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 28. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

- b) Bản gốc các giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã cấp;
- c) Quyết định chấm dứt dự án dầu khí đầu tư ở nước ngoài tương ứng với quy định tại Điều 59 Luật Đầu tư;
- d) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc kết thúc, thanh lý dự án dầu khí ở nước ngoài và chuyển toàn bộ tiền, tài sản, các khoản thu từ kết thúc, thanh lý dự án về nước theo quy định tại Điều 29 Nghị định này;
- đ) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần được làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của nhà đầu tư; việc chấp hành quy định của pháp luật về ngoại hối của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có).

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ra quyết định chấm dứt hiệu lực và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

5. Trường hợp chấm dứt dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 64 Luật Đầu tư, trước khi thực hiện việc chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài và chấm dứt dự án, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Trường hợp chấm dứt dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 64 Luật Đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, thực hiện chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Sau khi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị chấm dứt hiệu lực, nếu nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

7. Đối với các dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư, cơ quan quyết định việc đầu tư ra nước ngoài thực hiện chấm dứt dự án và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

Điều 29. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo về tình hình hoạt động của dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 73 Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của mình và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và thông tin trong báo cáo bằng bản giấy thì căn cứ theo thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Các biện pháp xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định:

- a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;
- b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;
- c) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, Công thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 30. Quản lý nhà nước đối với đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Nghị định này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của các dự án dầu khí thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề tài chính, thuế, hải quan; tham gia ý kiến theo lĩnh vực quản lý đối với vướng mắc trong việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp có vốn nhà nước khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước Việt Nam; tổng hợp, đánh giá hiệu quả đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí của doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với Nhà nước Việt Nam; tổng hợp, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động

dầu khí và tình hình quản lý nhà nước đối với đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối, liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án dầu khí ở nước ngoài;

c) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự án dầu khí ở nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Làm đầu mối phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

b) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự án dầu khí ở nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan đầu mối liên quan theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư khi cần thiết; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu;

d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;



b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

c) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự án dầu khí ở nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án dầu khí ở nước ngoài;

d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự án dầu khí ở nước ngoài về các nội dung liên quan đến việc sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc góp vốn tham gia dự án dầu khí ở nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ khác:

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

d) Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan liên quan nắm bắt thông tin và hỗ trợ các nhà đầu tư Việt Nam trong hoạt động đầu tư kinh doanh và việc chấp hành các quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với các quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu;

b) Định kỳ hằng năm, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn quản lý gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

10. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 Luật Đầu tư.

Phương án 2

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư theo quy định Luật Đầu tư và Điều 99 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2023 và thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư.

2. Quy định chuyển tiếp

Các hồ sơ đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư đã trình cơ quan có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải trình lại và được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3). XH

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Số: /TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh tại Văn bản số 5478/VPCP-CN ngày 23 tháng 8 năm 2022 về việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP); căn cứ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2020, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Dự thảo Nghị định).

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Dự thảo Nghị định này, Bộ Công Thương đã phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan đánh giá thực trạng tình hình đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN) trong hoạt động dầu khí; rà soát các khó khăn, vướng mắc trong quá trình quản lý, thực hiện ĐTRNN trong hoạt động dầu khí để làm cơ sở xây dựng Dự thảo Nghị định.

Dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến bằng văn bản các bộ, ngành, địa phương liên quan, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dầu khí (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - PVN, Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP). Dự thảo Nghị định cũng đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương; cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đã tiếp thu, giải trình, chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Ngày...tháng...năm 2023, Bộ Công Thương đã có Văn bản số .../BCT-DKT kèm theo Dự thảo Nghị định và các tài liệu liên quan gửi Bộ Tư pháp để thẩm định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Văn bản số, Bộ Công Thương đã rà soát, chỉnh lý, hoàn thiện Dự thảo Nghị định và kính báo cáo Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

1. Sự cần thiết ban hành Nghị định

(i) Nghị định số 124/2017/NĐ-CP được ban hành năm 2017 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 trên cơ sở Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 (Luật Đầu tư năm 2014), Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 (Luật Đầu tư công năm 2014) và các pháp luật có liên quan. Hiện nay, Luật Đầu tư năm 2014 đã được thay thế bởi Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 (Luật Đầu tư năm 2020) và Luật Đầu tư công năm 2014 đã được thay thế bởi Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 (Luật Đầu tư công năm 2019). Trong khi đó, căn cứ để ban hành Nghị định số 124/2017/NĐ-CP là Luật Đầu tư năm 2014 và trong Nghị định số 124/2017/NĐ-CP có nhiều điều khoản được dẫn chiếu sang Luật Đầu tư năm 2014 (các Khoản 1, 2 và 3 Điều 9; các Khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 11; các Khoản 4 và 5 Điều 12; các Khoản 1, 4 và 5 Điều 13;...).

(ii) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) để thay thế Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, Nghị định này không điều chỉnh ĐTRNN trong hoạt động dầu khí¹.

(iii) Qua rà soát có thể nhận thấy, một số quy định về ĐTRNN được bổ sung, sửa đổi tại Luật Đầu tư năm 2020 so với Luật Đầu tư năm 2014, cụ thể như sau:

- Điểm b và điểm c khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư năm 2020 quy định đầy đủ hơn về các hình thức ĐTRNN so với điểm b và điểm c khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư năm 2014.

- Khoản 3 Điều 56 Luật Đầu tư năm 2020 bổ sung quy định về các dự án đầu tư không phải chấp thuận chủ trương ĐTRNN (*đối với lĩnh vực dầu khí là các dự án có vốn ĐTRNN dưới 800 tỷ đồng*).

- Điểm e khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư năm 2020 bổ sung quy định về văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận nhà đầu tư thực hiện hoạt động ĐTRNN và báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất ĐTRNN của doanh nghiệp nhà nước.

- Khoản 5 Điều 60 Luật Đầu tư năm 2020 bổ sung thời hạn xác nhận của cơ quan thuế đối với nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư không quá 03 tháng.

¹ Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định: "*Hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí; thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và giám sát, đánh giá đầu tư được quy định tại các Nghị định riêng của Chính phủ*".

- Khoản 3 Điều 61 Luật Đầu tư năm 2020 bổ sung quy định về việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên.

- Khoản 2 Điều 63 Luật Đầu tư năm 2020 bổ sung quy định về việc nhà đầu tư phải cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia khi có sự thay đổi một số nội dung về ĐTRNN.

- Khoản 7 và khoản 8 Điều 63 Luật Đầu tư năm 2020 bổ sung quy định về thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương ĐTRNN và điều chỉnh nội dung quyết định ĐTRNN.

- Điểm đ khoản 1 Điều 64 Luật Đầu tư năm 2020 điều chỉnh thời hạn chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký (GCNĐK) ĐTRNN khi nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thực hiện thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư từ 12 tháng lên 24 tháng (so với quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 62 Luật Đầu tư năm 2014).

(iv) Trong quá trình thực hiện Nghị định số 124/2017/NĐ-CP phát sinh một số vướng mắc như sau:

- Chưa có quy định về trường hợp điều chỉnh tăng vốn ĐTRNN để hoàn thành các nghĩa vụ, xử lý các tồn đọng trước khi chấm dứt dự án ĐTRNN (như nghĩa vụ thu dọn mỏ, chuyển tiền cho khoản gọi vốn còn thiếu, chi phí đền bù cam kết,...) theo quy định của hợp đồng và pháp luật nước tiếp nhận đầu tư (nước sở tại). Theo đó, nhà đầu tư (đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước) gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện thủ tục điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN khi dự án đã kết thúc hoặc chuẩn bị kết thúc (ví dụ trường hợp Dự án SK305 tại Malaysia và Dự án M2 tại Myanmar do Tổng công ty Thăm dò Khai thác dầu khí - PVEP tham gia góp vốn đầu tư);

- Chưa có quy định về việc pháp nhân thành lập ở nước ngoài/công ty điều hành có thể thực hiện nhiều dự án phù hợp với pháp luật của nước sở tại (ví dụ trường hợp Dự án Tây Yareyagin tại Liên bang Nga).

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP là cần thiết để bảo đảm tính hiệu lực, thống nhất, đồng bộ của pháp luật về đầu tư đối với ĐTRNN trong hoạt động dầu khí, đồng thời giải quyết một số vướng mắc phát sinh trong thực tế khi thực hiện Nghị định số 124/2017/NĐ-CP thời gian qua.

2. Mục đích, quan điểm

Mục đích và quan điểm xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP cụ thể như sau:

a. Mục đích

- Bảo đảm tính hiệu lực, thống nhất, đồng bộ của pháp luật đầu tư đối với ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

- Bổ sung, sửa đổi một số quy định về ĐTRNN trong hoạt động dầu khí phù hợp với Luật Đầu tư năm 2020 và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

- Nâng cao tính thực tiễn, khả thi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, hạn chế tối đa những khó khăn, vướng mắc có thể phát sinh.

b. Quan điểm

- Thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về ĐTRNN đối với hoạt động dầu khí.

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp; tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan về ĐTRNN trong hoạt động dầu khí, kế thừa phát huy những ưu điểm, đồng thời khắc phục những bất cập, hạn chế của quy định pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của ĐTRNN trong hoạt động dầu khí, phù hợp với các thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm tính ổn định, nguyên tắc không hồi tó để tránh các vướng mắc có thể xảy ra trong quá trình thực hiện các dự án đã triển khai.

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Ngày 07 tháng 01 năm 202, Bộ Công Thương có Tờ trình số 88/TTr-BCT trình Thủ tướng Chính phủ về đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP quy định về ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

2. Ngày 23 tháng 8 năm 2022, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 5478/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh đồng ý việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP và giao Bộ Công Thương triển khai thực hiện.

3. Ngày 30 tháng 8 năm 2022, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1722/QĐ-BCT về việc thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP (do Thứ trưởng Bộ Công Thương là Trưởng ban soạn thảo, các thành viên là đại diện Lãnh đạo cấp Cục/Vụ của các bộ, ngành liên quan).

4. Từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2022, Ban soạn thảo và Tổ biên tập đã triển khai xây dựng Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP, tổ chức các cuộc họp với các bộ, ngành liên quan để tiếp thu ý kiến hoàn thiện Dự thảo Nghị định.

5. Ngày ..., Bộ Công Thương có Văn bản số .../BCT-DKT lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan về Dự thảo Nghị định.

6. Ngày ..., Bộ Công Thương đã đăng tải Dự thảo Nghị định lên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương để lấy ý kiến rộng rãi đối với Dự thảo Nghị định.

7. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Bộ Công Thương đã tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Nghị định.

8. Ngày ..., Bộ Công Thương có Văn bản số .../BCT-DKT gửi Bộ Tư pháp thẩm định Dự thảo Nghị định.

9. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương đã tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Dự thảo Nghị định.

10. Ngày, Bộ Công Thương có Tờ trình số /TTr-BCT trình Chính phủ Dự thảo Nghị định.

III. NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Kết cấu của Dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 5 chương với 32 điều, trong đó bổ sung mới 6 điều, sửa đổi 26 điều, bỏ/hợp nhất 9 điều so với Nghị định số 124/2017/NĐ-CP (gồm 5 chương và 35 điều), cụ thể như sau:

(i) Chương I - Những quy định chung, gồm 11 Điều (Điều 1 đến Điều 11), quy định chi tiết về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; vốn ĐTRNN trong hoạt động dầu khí; ĐTRNN của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; ĐTRNN của doanh nghiệp nhà nước; tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài; tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài; ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ ĐTRNN trong hoạt động dầu khí; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến ĐTRNN trong hoạt động dầu khí; xử lý hồ sơ giả mạo.

(ii) Chương II - Thủ tục, cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN, gồm 5 điều (Điều 12 đến Điều 16), quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN đối với dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương và dự án dầu khí không thuộc diện chấp thuận chủ trương ĐTRNN.

(iii) Chương III - Triển khai dự án dầu khí, gồm 13 điều (Điều 17 đến Điều 29), quy định chi tiết về: thành lập công ty điều hành; chuyển vốn ra nước ngoài; góp vốn thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư; chuyển nhượng dự án dầu khí ở nước ngoài; huy động vốn cho dự án dầu khí ở nước ngoài và bảo lãnh vay thực hiện dự án; chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) và lợi nhuận từ dự án dầu khí ở nước ngoài về Việt Nam; xử lý các chi phí không có khả năng thu hồi từ dự án dầu khí ở nước ngoài; kế toán; nghĩa vụ tài chính; đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án dầu khí ở nước ngoài và ổn định chính sách đối với người lao động tham gia thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài; kết thúc ĐTRNN trong hoạt động dầu khí; hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN; thực hiện chế độ báo cáo ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

(iv) Chương IV - Quản lý nhà nước về ĐTRNN trong hoạt động dầu khí, gồm 1 điều (Điều 30), quy định chi tiết về: trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, ngành liên quan về đối với ĐTRNN trong hoạt động dầu khí; chế độ báo cáo ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

(v) Chương V - Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (Điều 31, Điều 32), quy định về: hiệu lực thi hành; trách nhiệm thi hành.

2. Nội dung chính của Dự thảo Nghị định

a. Các nội dung mới trong Dự thảo Nghị định

(1) Điều 5 - ĐTRNN của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Điều này được bổ sung phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 70 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP chưa quy định).

(2) Điều 6 - ĐTRNN của doanh nghiệp nhà nước

Điều này được bổ sung phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 71 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP không quy định riêng 1 điều mà lồng ghép vào khoản 8 Điều 11).

(3) Điều 7 - Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài

Điều này được bổ sung phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 73 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP không quy định riêng 1 điều mà lồng ghép vào khoản 4 Điều 9), trong đó bổ sung quy định về hợp đồng giao đất, cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại nước tiếp nhận đầu tư.

(4) Điều 8 - Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài

Điều này được bổ sung phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 74 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP chưa quy định).

(5) Điều 10 - Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến ĐTRNN trong hoạt động dầu khí

Điều này được bổ sung phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 6 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP chưa quy định).

(6) Điều 11 - Xử lý hồ sơ giả mạo

Điều này được bổ sung phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 7 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP chưa quy định).

b. Các nội dung sửa đổi quy định hiện hành

(1) Điều 1 - Phạm vi điều chỉnh

- Điều này được chỉnh sửa một số câu chữ (so với Điều 1 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) cho ngắn gọn và rõ nghĩa hơn;

- Bỏ nội dung quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP do không phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

(2) Điều 2 - Đối tượng áp dụng

Điều này được chỉnh sửa (so với Điều 2 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP), theo đó bỏ cụm từ “*cơ quan quản lý nhà nước*” do đã bao gồm trong từ “*cơ quan*”.

(3) Điều 3 - Giải thích từ ngữ

Điều này được chỉnh sửa, bổ sung (so với Điều 3 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP), cụ thể:

- Một số câu chữ trong các khái niệm được rà soát, chỉnh sửa cho ngắn gọn và rõ nghĩa hơn, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật hiện hành (đầu tư, dầu khí,...) và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

- Bổ sung khái niệm “*dự án dầu khí*” là dự án đầu tư được hình thành từ một hoặc nhiều hợp đồng dầu khí hoặc giấy phép để thực hiện hoạt động dầu khí, đồng bộ với pháp luật về đầu tư, dầu khí và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP chưa quy định).

- Bổ sung khái niệm “*giấy phép*” là văn bản cấp cho nhà đầu tư hoặc pháp nhân do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện dự án dầu khí, phù hợp với thực tiễn ĐTRNN trong hoạt động dầu khí theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư (Nghị định số 124/2017/NĐ-CP chưa quy định).

- Bỏ các khái niệm “*người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ*”, “*Công thông tin quốc gia về ĐTRNN*”, “*Cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐTRNN*”, “*Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư*”, “*hồ sơ hợp lệ*” do đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13.

(4) Điều 4 - Vốn đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Điều này được chỉnh sửa (so với Điều 4 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 69 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(5) Điều 9 - Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ ĐTRNN trong hoạt động dầu khí

Điều này được bổ sung khoản 4 (so với quy định tại Điều 8 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) để gắn trách nhiệm của nhà đầu tư đối với nội dung bản dịch giữa tiếng Việt và tiếng nước ngoài trong hồ sơ ĐTRNN.

(6) Điều 12 - Hồ sơ cấp GCNĐK ĐTRNN đối với dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương ĐTRNN



Điều này được chỉnh sửa (so với Điều 9 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 75 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(7) Điều 13 - Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Điều này được chỉnh sửa (so với nội dung của Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 76 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(8) Điều 14 - Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Điều này được chỉnh sửa (so với nội dung của Điều 15 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 77 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(9) Điều 15 - Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Điều này được chỉnh sửa (so với nội dung của Điều 12 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 78 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(10) Điều 16 - Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Điều này được chỉnh sửa (so với nội dung của Điều 15 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 79 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(11) Điều 17 - Thành lập công ty điều hành

Điều này được chỉnh sửa (so với Điều 17 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP), cụ thể:

- Tên Điều được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với thực tế triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài;

- Bổ sung khoản 2 Điều này để phù hợp với tình hình thực tế là nhà đầu tư có thể sử dụng một công ty điều hành để quản lý, điều hành một hoặc nhiều dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp với quy định của nước tiếp nhận đầu tư.

(12) Điều 18 - Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

Điều này được chỉnh sửa (so với các Điều 5, 6, 7, 20, 21, 22 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP), cụ thể:

- Chính sửa, bổ sung phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020, trên cơ sở kế thừa Điều 5 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP về hạn mức chuyên tiền ra nước ngoài và tham khảo Điều 82 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

- Bổ các quy định về trình tự, thủ tục liên quan đến chuyên ngoại tệ ra nước ngoài. Việc này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khoản 9 Điều 18 dự thảo Nghị định, thống nhất với khoản 5 Điều 82 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).

(13) Điều 19 - Góp vốn thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư

- Về cơ bản Điều này kế thừa Điều 19 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP, có chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp với thực tế triển khai ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

- Bổ sung quy định về việc gánh vốn (điểm d khoản 1 Điều 19) bảo đảm phù hợp với thực tế triển khai các dự án dầu khí ở nước ngoài.

(14) Điều 20 - Chuyển nhượng dự án dầu khí ở nước ngoài

Về cơ bản, Điều này kế thừa Điều 18 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP, có chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp với thực tế triển khai ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

(15) Điều 21 - Huy động vốn cho dự án dầu khí ở nước ngoài và bảo lãnh vay vốn thực hiện dự án

Về cơ bản, Điều này kế thừa Điều 23 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP, có chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp với thực tế triển khai ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

(16) Điều 22 - Chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) và lợi nhuận từ dự án dầu khí ở nước ngoài về Việt Nam

Về cơ bản, Điều này kế thừa Điều 24 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP, có chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp với thực tế triển khai ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

(17) Điều 23 - Xử lý chi phí không có khả năng thu hồi từ dự án dầu khí ở nước ngoài

Về cơ bản, Điều này kế thừa Điều 25 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP, có chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp với thực tế triển khai ĐTRNN trong hoạt động dầu khí, đồng thời hoàn thiện điều khoản theo kỹ thuật soạn thảo văn bản hiện hành.

(18) Điều 24 - Kế toán

Về cơ bản, Điều này kế thừa Điều 26 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP.

(19) Điều 25 - Nghĩa vụ tài chính

Về cơ bản, Điều này kế thừa Điều 27 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP, có chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp với thực tế triển khai ĐTRNN trong hoạt động dầu khí và thống nhất với Điều 84 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(20) Điều 26 - Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án dầu khí ở nước ngoài và ổn định chính sách đối với người lao động tham gia thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài

Điều này được chỉnh sửa, bổ sung (so với Điều 28 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 85 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(21) Điều 27 - Kết thúc đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Điều này được chỉnh sửa, bổ sung (so với Điều 30 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020, thống nhất với Điều 86 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(22) Điều 28 - Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

Điều này được chỉnh sửa, bổ sung (so với Điều 31 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020, thống nhất với Điều 87 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(23) Điều 29 - Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

- Nội dung Điều này liên quan đến trách nhiệm báo cáo của nhà đầu tư về ĐTRNN trong hoạt động dầu khí.

- Điều này được chỉnh sửa, bổ sung (so với khoản 2 Điều 33 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP) bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và thống nhất với Điều 83 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(24) Điều 30 - Quản lý nhà nước đối với đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Điều này được chỉnh sửa, bổ sung (so với Điều 32 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP), theo đó quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan liên quan trên cơ sở tham khảo quy định tại Điều 99 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Đồng thời, bổ sung trách nhiệm báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 Luật Đầu tư năm 2020.

(25) Điều 31 - Hiệu lực thi hành

Điều này kế thừa Điều 34 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP.

(26) Điều 32 - Trách nhiệm thi hành

Điều này kế thừa Điều 35 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP.

c. Các nội dung xóa bỏ so với quy định hiện hành

Qua rà soát, một số điều của Nghị định số 124/2017/NĐ-CP là không cần

thiết do đã được quy định tại pháp luật hiện hành hoặc không phát sinh trong thực tế triển khai ĐTRNN trong hoạt động đầu khí, cụ thể:

- Bỏ các Điều 6, 7, 21, 22 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP về quy trình, thủ tục liên quan đến chuyên ngoại tệ ra nước ngoài do các nội dung này thực hiện theo pháp luật về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Bỏ các Điều 13, 14, 16 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP về rút ngắn thời gian thẩm định, cấp GCNĐK ĐTRNN do trong thực tế chưa có dự án nào áp dụng quy định rút ngắn thời gian. Hơn nữa, ĐTRNN trong hoạt động đầu khí đòi hỏi nguồn vốn lớn, công nghệ phức tạp nên cần phải được xem xét, phê duyệt thận trọng.

- Bỏ Điều 29 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP về thuê dịch vụ và mua sắm do Điều này không quy định nội dung cụ thể và trên thực tế nhà đầu tư đương nhiên được thực hiện các công việc thuê dịch vụ và mua sắm phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

- Điều 10 Nghị định số 124/2017/NĐ-CP được kết hợp vào Điều 13 Dự thảo Nghị định

d. Các vấn đề cần xin ý kiến

Trên cơ sở ý kiến của các bộ, ngành liên quan tại cuộc họp Ban Soạn thảo và Tổ biên tập, một số điều của dự thảo Nghị định (các Điều 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16) đang được đề xuất theo 2 phương án:

(i) Phương án 1: quy định cụ thể về nội dung liên quan trên cơ sở tham khảo các điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

(ii) Phương án 2: dẫn chiếu đến các điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Ưu, nhược điểm của các phương án như sau:

➤ Đối với phương án 1:

- Ưu điểm: dễ theo dõi, không phải tra cứu chéo sang Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Hơn nữa, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP không áp dụng đối với ĐTRNN trong hoạt động đầu khí nên trường hợp Nghị định số 31/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung thì Nghị định này không cần phải sửa đổi, bổ sung theo.

- Nhược điểm: chưa hoàn toàn phù hợp với khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, theo đó: "*Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung, không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác*". (Tuy nhiên, việc này có thể lý giải là câu chữ của các điều liên quan trong Dự thảo Nghị định và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP không giống nhau hoàn toàn mà có sự điều chỉnh phù hợp với từng Nghị định).

➤ Đối với phương án 2:

- Ưu điểm: phù hợp với khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nêu trên); nội dung của Dự thảo Nghị định sẽ gọn hơn.

- Nhược điểm: khó theo dõi do phải tra cứu chéo sang Nghị định số 31/2021/NĐ-CP; trường hợp Nghị định số 31/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung thì Nghị định này cũng phải sửa đổi, bổ sung theo.

(Về vấn đề này đề nghị các bộ, ngành liên quan cho ý kiến về phương án lựa chọn).

Bảng so sánh chi tiết giữa nội dung dự thảo Nghị định và Nghị định số 124/2017/NĐ-CP; Dự thảo Nghị định phiên bản so sánh kèm theo.

V. TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP CỦA CÁC BỘ, NGÀNH LIÊN QUAN VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

1. Ý kiến của các bộ, ngành liên quan và tiếp thu, giải trình của Bộ Công Thương

(Chờ cập nhật ý kiến góp ý của các bộ, ngành)

2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và tiếp thu, giải trình của Bộ Công Thương

(Chờ cập nhật ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp).

VI. KIẾN NGHỊ

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, trên cơ sở ý kiến của các bộ, cơ quan liên quan, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương đã hoàn thiện Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Bộ Công Thương kính trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Thứ trưởng Đặng Hoàng An;
- VPCP;
- Các Bộ: TP, TC, KHĐT, NG, CA, QP, LĐTĐ, NV;
- NHNN;
- UBQLV;
- PVN, PVEP;
- Vụ PC;
- Lưu: VT, DKT.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

Các hồ sơ, tài liệu kèm theo Tờ trình gồm (sẽ bổ sung đầy đủ sau khi Bộ Tư pháp thẩm định):

(1) Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

(2) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp về Dự thảo Nghị định; Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định.

(3) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị định.

(4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Nghị định.

(5) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với Nghị định.

(6) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định.

(7) Các tài liệu khác

- Báo cáo đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến Nghị định số 124/2017/NĐ-CP về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

- Các văn bản chỉ đạo của Chính phủ.